

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018**

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc  
\*\*\*\*\***

( VI: Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý II- 2018 )

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.  
Báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2018 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 30/06/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý II/2018
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: [www.hataphar.com.vn](http://www.hataphar.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
Hà Tây**

( V/v BCTC hợp nhất Quý II- 2018 )

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý II năm 2018 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây  
Tổng số lãi sau thuế hợp nhất của Công ty mẹ Quý II/ 2018 là: 18.341.032.959 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý II/ 2017 là: 15.361.806.056 đồng chênh lệch giảm 2.959.226.903 đồng lý do.

- Doanh thu thuần thực hiện quý 2/2018 là 375.297.574.919 đồng so với doanh thu thuần thực hiện quý 2/2017 là 333.895.220.271 đồng chênh lệch tăng 41.402.354.648 đồng tương ứng tăng 12,39%
- Doanh thu hoạt động tài chính thực hiện quý 2/2018 là 4.820.937.321 đồng so với doanh thu hoạt động tài chính thực hiện quý 2/2017 là 1.463.343.270 đồng chênh lệch tăng 3.357.594.051 đồng tương ứng tăng 229,4%

Vậy công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

**Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

**Tổng Giám đốc**



DS. Lê Xuân Thắng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>582.711.467.602</b>	<b>570.633.971.286</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>67.916.960.082</b>	<b>74.620.375.489</b>
1 Tiền	111		67.916.960.082	74.620.375.489
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>130.631.369.951</b>	<b>114.728.771.537</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	86.925.939.360	87.437.209.232
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	37.900.756.640	24.751.602.343
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.489.705.181	3.034.119.266
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(685.031.230)	(494.159.304)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>383.450.310.096</b>	<b>376.832.004.133</b>
1 Hàng tồn kho	141		384.463.519.445	377.575.487.573
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.013.209.349)	(743.483.440)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>712.827.473</b>	<b>4.452.820.127</b>
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		593.448.462	4.382.928.305
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13	119.379.011	69.891.822
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>58.387.872.910</b>	<b>64.074.807.833</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>10.000.000</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	-	10.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>50.306.532.720</b>	<b>56.441.513.754</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	50.306.532.720	56.441.513.754
- Nguyên giá	222		240.793.222.699	240.688.574.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(190.486.689.979)	(184.247.060.373)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>5.948.945.745</b>	<b>5.348.927.238</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.948.945.745	5.348.927.238
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.132.394.445</b>	<b>2.274.366.841</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.455.041.591	1.437.247.288
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	677.352.854	837.119.553
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>641.099.340.512</b>	<b>634.708.779.119</b>

Mẫu số B 01a - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>391.763.895.453</b>	<b>380.518.816.304</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>387.565.095.453</b>	<b>376.555.816.304</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	85.561.957.608	73.886.813.615
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	45.599.742.702	57.361.515.733
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.334.714.729	5.173.513.862
4 Phải trả người lao động	314		10.397.733.565	5.666.747.237
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	315.281.104	883.992.654
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	531.537.879	721.007.575
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.560.917.724	3.219.887.071
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	233.514.490.309	227.452.344.274
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.748.719.833	2.189.994.283
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.198.800.000</b>	<b>3.963.000.000</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.988.800.000	3.753.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	210.000.000	210.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>249.335.445.059</b>	<b>254.189.962.815</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>249.335.445.059</b>	<b>254.189.962.815</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.447.720.000	125.636.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.447.720.000	125.636.910.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.275.221.714	33.749.972.133
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.697.423.027)	(8.697.423.027)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		12.852.719.842	13.074.684.878
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.249.979.963	63.217.039.954
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23.249.979.963	63.217.039.954
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.207.226.567	26.208.778.877
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>641.099.340.512</b>	<b>634.708.779.119</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: VND
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	375.297.574.919	333.895.220.271	766.760.295.893	664.152.180.600	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	22.912.070	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		375.297.574.919	333.895.220.271	766.760.295.893	664.129.268.530	
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	315.521.300.023	285.403.660.242	653.111.633.655	563.212.129.667	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		59.776.274.896	48.491.560.029	113.648.662.238	100.917.138.863	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.820.937.321	1.463.343.270	9.385.250.995	3.787.774.344	
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	2.898.529.804	3.881.697.422	5.805.941.571	5.784.569.185	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.886.364.247	2.907.411.767	5.793.776.014	4.599.087.290	
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		940.637.373	902.454.706	940.637.373	902.454.706	
9 Chi phí bán hàng	25		21.894.091.305	14.148.598.973	36.827.636.890	33.532.861.365	
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.496.839.636	16.274.633.389	34.772.239.046	33.827.852.042	
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		21.248.388.845	16.552.428.221	46.568.733.099	32.462.085.321	
12 Thu nhập khác	31		1.491.471.761	2.618.845.000	3.512.452.279	4.176.565.951	
13 Chi phí khác	32		1.010.769	42.174.081	1.010.769	42.174.081	
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.490.460.992	2.576.670.919	3.511.441.510	4.134.391.870	
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		22.738.849.837	19.129.099.140	50.080.174.609	36.596.477.191	
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	4.238.050.179	3.773.452.655	9.638.191.360	7.144.908.288	
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		159.766.699	(6.159.572)	159.766.699	(6.159.572)	
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		18.341.032.959	15.361.806.056	40.282.216.550	29.457.728.475	

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		17.216.604.533	14.516.770.720	38.579.608.670	27.777.451.133
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.124.428.426	845.035.337	1.702.607.880	1.680.277.342

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Tổng Giám đốc



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018*

Mẫu số B 03a - DN/HN

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY  
Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Năm 2017	Năm 2018	Lũy kế từ đầu năm	Năm 2017
			Năm 2018	Năm 2017				
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>								
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		22.738.849.837	19.129.099.140	50.080.174.609	50.080.174.609	36.596.477.191	
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>								
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.869.700.733	2.504.474.465	6.499.061.034	6.499.061.034	7.334.474.465	
- Các khoản dự phòng	03		460.597.835	1.498.225.616	460.597.835	460.597.835	1.498.225.616	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.972.172.529)	(1.463.343.270)	(12.378.230.821)	(12.378.230.821)	(4.224.793.645)	
- Chi phí lãi vay	06		2.879.669.228	2.696.215.527	5.793.776.014	5.793.776.014	4.599.087.290	
	08		22.976.645.104	24.364.671.478	50.455.378.671	50.455.378.671	45.803.470.917	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>								
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.829.154.015	(44.981.770.568)	(12.293.990.497)	(12.293.990.497)	(427.567.692)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.169.796.928)	(28.912.238.597)	(6.888.031.872)	(6.888.031.872)	(58.832.529.581)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.307.279.815	49.348.959.382	2.624.498.618	2.624.498.618	30.238.553.252	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(124.657.669)	(193.305.418)	(17.794.303)	(17.794.303)	(36.231.255)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.564.388.124)	(2.696.215.527)	(5.883.437.564)	(5.883.437.564)	(4.600.449.605)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.400.141.181)	(3.371.455.633)	(10.321.556.110)	(10.321.556.110)	(9.572.157.312)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.278.525.915)	(387.227.330)	(5.691.172.863)	(5.691.172.863)	(3.244.901.435)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		16.575.569.117	(6.828.582.213)	11.983.894.080	11.983.894.080	(671.812.711)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20							
			(278.280.000)	(6.326.898.297)	(364.080.000)	(364.080.000)	(15.634.516.822)	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>								
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		68.181.818	-	68.181.818	68.181.818	11.390.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.820.937.321	1.463.343.270	8.753.217.160	8.753.217.160	658.816.385	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.610.839.139	(4.863.555.027)	8.457.318.978	8.457.318.978	(14.964.310.437)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30							
			168.896.534.029	79.696.962.616	307.231.954.791	307.231.954.791	186.958.865.387	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>								
3. Tiền thu từ đi vay	33		(141.994.586.136)	(66.027.946.371)	(301.169.808.756)	(301.169.808.756)	(179.444.826.380)	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.093.259.000)	(3.051.337.500)	(33.206.774.500)	(33.206.774.500)	(3.051.337.500)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36							



Tổng Giám đốc

Quý II

Thuyết minh

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018		Năm 2017		Tổng Giám đốc
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.808.688.893	10.617.678.745	(27.144.628.465)	4.462.701.507	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	29.995.097.149	(1.074.458.495)	(6.703.415.407)	(11.173.421.641)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.921.862.933	36.671.707.913	74.620.375.489	46.770.671.060	
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	67.916.960.082	35.597.249.418	67.916.960.082	35.597.249.419	

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Lê Xuân Thắng

Hoàng Văn Tuế

Hoàng Thành

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>67.916.960.082</b>	<b>74.620.375.489</b>
Tiền mặt	10.973.420.109	8.592.204.448
Tiền gửi ngân hàng	56.943.539.973	66.028.171.041
<b>Cộng</b>	<b>67.916.960.082</b>	<b>74.620.375.489</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Giá gốc</b>	<b>3.987.565.579</b>	<b>3.987.565.579</b>
<b>Dự phòng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>5.948.945.745</b>	<b>5.348.927.238</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	1.344.189.401
Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội	3.287.565.579	4.604.756.344
<b>Cộng</b>	<b>3.987.565.579</b>	<b>3.987.565.579</b>

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm:**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Trường trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 3.287.565.579 đồng, tương đương 49% (số đầu năm là 3.287.565.579 đồng, tương đương 49%). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

**- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết**

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu khách hàng	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	86.925.939.360	714.145.870	87.437.209.232	494.159.304
<b>Cộng</b>	<b>86.925.939.360</b>	<b>714.145.870</b>	<b>87.437.209.232</b>	<b>494.159.304</b>

  

4. Trả trước cho người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Trả trước cho người bán ngắn hạn			37.900.756.640	24.751.602.343
<b>Cộng</b>			<b>37.900.756.640</b>	<b>24.751.602.343</b>

  

5. Phải thu khác	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.489.705.181	-	3.034.119.266	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>5.811.483.681</i>	-	<i>2.305.264.266</i>	-
Phòng Xuất nhập khẩu	541.559.230	-	705.264.266	-
Phải thu khác	5.269.924.451	-	1.600.000.000	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>678.221.500</i>	-	<i>728.855.000</i>	-
Ngô Thị Hải Minh	106.000.000	-	168.355.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	272.221.500	-	260.500.000	-
b) Dài hạn	-	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.489.705.181</b>	<b>-</b>	<b>3.044.119.266</b>	<b>-</b>

  

6. Nợ xấu	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	-
Bệnh Viện Đa Khoa Diễn Châu	180.636.200	126.445.340	-	-
Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân	436.900.000	305.830.000	-	-
Các đối tượng khác	466.257.889	143.641.119	1.515.262.255	1.198.256.551
<b>Cộng</b>	<b>1.260.947.689</b>	<b>575.916.459</b>	<b>1.692.415.855</b>	<b>1.198.256.551</b>

  

7. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	114.595.286.057	706.840.253	116.596.748.591	743.483.440
Công cụ, dụng cụ	554.267.400	-	619.096.683	-
Thành phẩm	72.970.912.041	306.369.096	54.669.324.801	-
Hàng hoá	196.343.053.947	-	205.690.317.498	-
<b>Cộng</b>	<b>384.463.519.445</b>	<b>1.013.209.349</b>	<b>377.575.487.573</b>	<b>743.483.440</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND

**8. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	93.389.887.257	126.747.337.901	12.609.208.368	7.942.140.601	240.688.574.127
Mua trong kỳ	-	364.080.000	-	-	364.080.000
Tặng khác do phân loại	-	88.636.364	-	-	88.636.364
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(259.431.428)	-	(259.431.428)
Giảm khác do phân loại	-	-	-	(88.636.364)	(88.636.364)
Số dư ngày 30/06/2018	93.389.887.257	127.200.054.265	12.349.776.940	7.853.504.237	240.793.222.699
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	68.056.044.299	99.368.660.025	8.988.185.267	7.834.170.781	184.247.060.373
Khấu hao trong kỳ	2.534.906.632	3.331.093.485	626.485.917	6.575.000	6.499.061.034
Tặng do phân loại lại	-	19.696.961	-	-	19.696.961
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(259.431.428)	-	(259.431.428)
Giảm khác do phân loại	-	-	-	(19.696.961)	(19.696.961)
Số dư ngày 30/06/2018	70.590.950.931	102.719.450.471	9.355.239.756	7.821.048.820	190.486.689.979
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2018	25.333.842.958	27.378.677.876	3.621.023.101	107.969.820	56.441.513.754
Tại ngày 30/06/2018	22.798.936.326	24.480.603.794	2.994.537.184	32.455.417	50.306.532.720

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2018: 123.485.451.607 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**9. Chi phí trả trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.034.213.199	1.089.907.976
Chi phí xử lý nước sinh hoạt	-	-
Chi phí cải tạo sửa chữa	340.828.392	315.339.312
Chi phí thuê cửa hàng	80.000.000	32.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.455.041.591</b>	<b>1.437.247.288</b>

**10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	677.352.854	837.119.553
<b>Cộng</b>	<b>677.352.854</b>	<b>837.119.553</b>

**11. Phải trả người bán**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	85.561.957.608	85.561.957.608	73.886.813.615	73.209.195.460
<b>Cộng</b>	<b>85.561.957.608</b>	<b>85.561.957.608</b>	<b>73.886.813.615</b>	<b>73.209.195.460</b>

**12. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	45.599.742.702	57.361.515.733
<b>Cộng</b>	<b>45.599.742.702</b>	<b>57.361.515.733</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	215.825.998	23.470.690.718	23.447.652.710	238.864.006
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.921.154.929	9.638.451.360	10.321.556.110	4.238.050.179
Thuế Thu nhập cá nhân	35.776.582	2.397.669.962	1.576.402.353	857.044.191
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.618.637.648	1.618.637.648	-
Thuế tài nguyên	-	7.981.920	7.981.920	-
Các loại thuế khác	756.353	17.000.000	17.000.000	756.353
<b>Cộng</b>	<b>5.173.513.862</b>	<b>37.150.431.608</b>	<b>36.989.230.741</b>	<b>5.334.714.729</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	69.891.822	1.864.558.272	1.914.045.461	119.379.011
<b>Cộng</b>	<b>69.891.822</b>	<b>1.864.558.272</b>	<b>1.914.045.461</b>	<b>119.379.011</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

14. Chi phí phải trả	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	315.281.104	883.992.654
Lãi vay phải trả	315.281.104	404.942.654
Chi phí phục vụ hội nghị khách hàng	-	479.050.000
<b>Cộng</b>	<b>315.281.104</b>	<b>883.992.654</b>

  

15. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	531.537.879	721.007.575
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	531.537.879	721.007.575
<b>Cộng</b>	<b>531.537.879</b>	<b>721.007.575</b>

  

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.560.917.724	3.219.887.071
Các khoản bảo hiểm	1.049.066.767	1.650.354.940
Kinh phí công đoàn	1.119.600.000	140.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	392.250.957	1.429.532.131
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.988.800.000</b>	<b>3.753.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.988.800.000	3.753.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.549.717.724</b>	<b>6.972.887.071</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<b>17. Vay và nợ thuê tài chính</b>				
<b>17.1 Vay</b>				
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	89.986.925.619	89.986.925.619	122.760.654.835	110.042.766.449
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	93.850.005.578	93.850.005.578	118.473.540.974	83.525.858.442
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	7.865.345.576	7.865.345.576	22.485.433.792	37.868.516.691
Vay cá nhân (4)	41.812.213.536	41.812.213.536	43.512.325.190	69.732.667.174
	<b>233.514.490.309</b>	<b>233.514.490.309</b>	<b>307.231.954.791</b>	<b>301.169.808.756</b>
<b>Cộng</b>				
				<b>227.452.344.274</b>

Đơn vị tính: VND

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 38/2016-HDDTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/07/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 70/2017-HĐCV-SDDbS01/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/06/2017. Hạn mức cho vay 100.000.000 VND với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/07/2017. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Hợp đồng cấp tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017; hạn mức tín dụng 150.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 38/2016-HDDTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/07/2016). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng 10 (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng 10 đó không phải là ngày làm việc). Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/7/2018, khoản vay không có tài sản bảo đảm

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018, hạn mức cho vay 150.000.000 VND, mục đích cho vay mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong từng lần rút vốn ban nhận nợ; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016; hạn mức cho vay 35.000.000 VND; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng năm 2016-2017; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/7/2017; điều kiện bảo đảm: tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) không có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000 VND. Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 30/3/2016; hạn mức tín dụng 220.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/3/2018. Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018; hạn mức cho vay là 220.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/3/2018; lãi sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 0,5%/tháng.

17.2 Trái phiếu phát hành	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)
<b>Trái phiếu thường</b>				
	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000
	<b>210.000.000</b>	<b>10%</b>	<b>20 năm</b>	<b>210.000.000</b>
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)				
<b>Cộng</b>				
				<b>Lãi suất</b>
				<b>20%</b>
				<b>20%</b>
				<b>20 năm</b>
				<b>20 năm</b>

(\*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/3/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cơ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>18. Vốn chủ sở hữu</b>						Đơn vị tính: VND
<b>18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2017	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	46.744.632.449	162.629.548.673
Tăng vốn trong năm trước	62.810.890.000	-	599.634.882	-	-	63.410.524.882
Lãi trong năm trước	-	1.000.000.000	-	729.330.000	72.137.048.415	72.137.048.415
Tặng khác	-	-	-	-	7.822.575.580	9.551.905.580
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.140.992.653)	(4.140.992.653)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.483.409.270)	(15.483.409.270)
Trích lập các quỹ	-	(29.335.312.000)	-	-	(3.794.990.653)	(3.794.990.653)
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	-	-	-	(34.075.212.882)	(34.075.212.882)
Giảm khác	125.636.910.000	1.000.000.000	33.749.972.133	(8.697.423.027)	63.217.039.954	214.906.499.060
Số dư tại ngày 31/12/2017	62.810.810.000	-	-	-	-	62.810.810.000
Tăng vốn trong kỳ này (1)	-	-	-	-	38.579.608.670	38.579.608.670
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(5.647.682.118)	(5.647.682.118)
Chi thường ban điều hành	-	-	437.474.781	-	8.412.858.047	8.850.332.828
Tặng khác	-	-	-	-	(33.206.774.500)	(33.206.774.500)
Chia cổ tức	-	-	36.898.584.800	-	-	36.898.584.800
Tặng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	(5.623.684.907)	(5.623.684.907)
Trích lập các quỹ	-	-	(62.810.810.000)	-	(36.898.584.800)	(99.709.394.800)
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu (2)	-	-	-	-	(5.582.800.383)	(5.582.800.383)
Giảm khác	188.447.720.000	1.000.000.000	8.275.221.714	(8.697.423.027)	23.249.979.963	212.275.498.650
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>						



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	10.058.010.000	6.705.340.000
Lê Văn Lớ	14.699.980.000	8.988.180.000
Ngô Văn Chinh	6.551.340.000	4.367.560.000
Nguyễn Văn Minh	372.000.000	300.000.000
Hoàng Văn Tuế	10.670.970.000	7.113.980.000
Lê Việt Linh	16.954.500.000	10.600.000.000
Lê Xuân Thắng	15.768.450.000	10.512.300.000
Nguyễn Như Hoa	8.100.000.000	5.800.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.250.000.000	5.500.000.000
Lê Anh Trung	14.397.570.000	9.598.380.000
Các cổ đông khác	82.624.900.000	56.151.170.000
<b>Cộng</b>	<b>188.447.720.000</b>	<b>125.636.910.000</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	125.636.910.000	62.826.020.000
Vốn góp đầu kỳ	62.810.810.000	62.810.890.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	188.447.720.000	125.636.910.000
Vốn góp cuối kỳ	<b>18.093.259.000</b>	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

**18.4 Cổ phiếu**

	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	18.844.772	12.563.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.844.772	12.563.691
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.772	12.563.691
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.844.772	12.562.178
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.772	12.562.178
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**18.5 Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
  - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
  - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	166.324.306.915	145.109.905.489
Doanh thu bán hàng hóa	208.973.268.004	188.785.314.782
<b>Cộng</b>	<b>375.297.574.919</b>	<b>333.895.220.271</b>

**2. Giá vốn bán hàng**

	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND
Giá vốn bán thành phẩm	116.141.327.457	102.662.153.783
Giá vốn bán hàng hóa	199.379.972.566	182.741.506.459
<b>Cộng</b>	<b>315.521.300.023</b>	<b>285.403.660.242</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	4.820.937.321	1.463.343.270
<b>Cộng</b>	<b>4.820.937.321</b>	<b>1.463.343.270</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	2.886.364.247	2.696.215.527
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	1.077.027.674
Chi phí tài chính khác	12.165.557	108.454.221
<b>Cộng</b>	<b>2.898.529.804</b>	<b>3.881.697.422</b>

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.238.050.179	3.773.452.655
<b>Cộng</b>	<b>4.238.050.179</b>	<b>3.773.452.655</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập

  
Hoàng Thành

Kế toán trưởng

  
Hoàng Văn Tuế



Tổng Giám đốc

  
Lê Xuân Thắng